

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MARKIN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MARKIN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MARKIN VIETNAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MARKIN VIETNAM JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110331477

**3. Ngày thành lập:** 24/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, CT 1, Khu đô thị Dream Town, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0816134568

Fax:

Email: [info@markinjsc.com](mailto:info@markinjsc.com)

Website: [markinjsc.com](http://markinjsc.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                       | 4322     |
| 2.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                        | 4641     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                          | 4649     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                             | 4659     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ mua bán vàng miếng và kim loại quý hiếm)                                                        | 4662     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                     | 4663     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn bao, túi các loại; Băng dính...                                     | 4669     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 9.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                       | 6810     |
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất             | 6820     |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                         | 7110     |
| 12. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                              | 7120     |
| 13. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                   | 7212     |

|     |                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các mặt hàng Nhà nước cấm kinh doanh)                                                                 | 4690 |
| 15. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Không hoạt động tại trụ sở; Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện pháp luật cho phép)              | 0810 |
| 16. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón<br>(Không hoạt động tại trụ sở; Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện pháp luật cho phép) | 0891 |
| 17. | Khai thác và thu gom than bùn<br>(Không hoạt động tại trụ sở; Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện pháp luật cho phép)                | 0892 |
| 18. | Khai thác muối<br>(Không hoạt động tại trụ sở; Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện pháp luật cho phép)                               | 0893 |
| 19. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở; Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện pháp luật cho phép)      | 0899 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>(Không hoạt động tại trụ sở; Chỉ hoạt động khi đủ điều kiện pháp luật cho phép)    | 0990 |
| 21. | Sản xuất sợi<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                    | 1311 |
| 22. | Sản xuất vải dệt thoi<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                           | 1312 |
| 23. | Hoàn thiện sản phẩm dệt<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                         | 1313 |
| 24. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                         | 1391 |
| 25. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                          | 1392 |
| 26. | Sản xuất thảm, chăn, đệm<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                        | 1393 |
| 27. | Sản xuất các loại dây bện và lưới<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                               | 1394 |
| 28. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                          | 1399 |
| 29. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                  | 1410 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                | 1420 |
| 31. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                            | 1430 |
| 32. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                   | 1511 |

|     |                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                           | 1512        |
| 34. | Sản xuất giày, dép<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                       | 1520        |
| 35. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                        | 1621        |
| 36. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                  | 1622        |
| 37. | Sản xuất bao bì bằng gỗ<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                  | 1623        |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>(Không hoạt động tại trụ sở) | 1629        |
| 39. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                           | 1701        |
| 40. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                      | 1702        |
| 41. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                         | 1709        |
| 42. | In ấn<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                    | 1811        |
| 43. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                 | 1812        |
| 44. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                             | 2220(Chính) |
| 45. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                            | 2396        |
| 46. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                           | 2511        |
| 47. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                               | 2512        |
| 48. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                         | 2591        |
| 49. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                             | 2592        |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                              | 2599        |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                      | 4931        |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                         | 4932        |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                           | 4933        |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                              | 5210        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                    | 3290 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 62. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 63. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 65. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 66. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 72. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 73. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẬU MINH<br>PHÚC | Tầng 3, CT 1,<br>Khu đô thị Dream<br>Town, Phường<br>Tây Mỗ, Quận<br>Nam Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 0420840008<br>11                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ THANH<br>HẢI  | Thửa 69 khu B2<br>Tập thể HVAN,<br>Phường Văn<br>Quán, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       | 0420770003<br>49                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ HOÀNG LONG | 69, B2 Tập thể HVAN - 3A3, Ngõ 2 Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 | 001202012066 |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                         | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẬU MINH PHÚC

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 16/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042084000811

Ngày cấp: 11/03/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 09, Ngách 2 Ngõ 196 Đường Nguyễn Trung Thiên, Phường Thạch Quý, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tầng 3, CT 1, Khu đô thị Dream Town, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội